

Phụ lục số 4
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC NGOẠI NGỮ CÓ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI DẠY

Năm học 2025-2026

- Căn cứ vào biên bản họp ngày 22/11/2025 của Trường TH Hồng Gai Hợp Hội đồng trường và giáo viên, nhân viên "V/v Triển khai Nghị Quyết số 80/2025/NQ - HĐND và xin ý kiến V/v tổ chức các dịch vụ dạy học liên kết đào tạo bồi dưỡng Tiếng Anh giao tiếp có Yêu tố người nước ngoài và Dạy học kỹ năng sống năm học 2025-2026";
- Căn cứ kế hoạch số 215/KH-Tr.TH ngày 23/11/2025 của Trường TH Hồng Gai "Triển khai thực hiện môn học ngoại ngữ chính khóa Dạy và học làm quen, lắng cường kỹ năng nghe, nói ngoại ngữ có sự tham gia của giáo viên nước ngoài" tại Trường Tiểu học Hồng Gai, năm học 2025-2026";
- Căn cứ vào biên bản họp ngày 23/11/2025 của 46 lớp "V/v Triển khai Nghị Quyết số 80/2025/NQ - HĐND và xin ý kiến V/v tổ chức các dịch vụ dạy học liên kết đào tạo bồi dưỡng Tiếng Anh giao tiếp có Yêu tố người nước ngoài và Dạy học kỹ năng sống năm học 2025-2026";

- Tổng số học sinh toàn trường: 2.167, số hs tham gia dịch vụ: 1.800 Học sinh, số HS bình quân mỗi lớp: 30 hs/60 lớp, học 2 tiết/tuần (8 tiết/tháng). Mức thu: 30.000đ/hs x 8 tiết = 240.000đ/hs/tháng

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi năm học 2025-2026		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A				2	3	4=2*3	5	6=4*5	
									1/1
1	Chi trả đơn vị liên kết đào tạo cung cấp giáo viên người nước ngoài	~83,4%	Triết	14.400	25.000	360.000.000	6	2.160.000.000	Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ, chấm điểm lựa chọn đối tác.
2	Chi tại trường	~16,6%				71.998.546		572.520.684	
2,1	Chi cho căn bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					27.856.000		276.126.000	Thực hiện kế hoạch số 215/KH-Tr.TH ngày 23/11/2025
	- Kế toán		Giờ	40	110.000	4.400.000	6	26.400.000	Theo phụ lục 4.2: 118.211đ/h, mức chi 110.000đ/h (0,67h/lớp* 60 lớp)= 40h/tháng
	- Thủ quỹ		Giờ	15	69.000	1.035.000	6	6.210.000	Theo phụ lục 4.2: 66.000đ/h, mức chi 66.000đ/h (0,25h/lớp* 60 lớp)= 15h/tháng
	- Lãnh đạo phụ trách (4đ/c)		Giờ			22.421.000	6	134.526.000	
	Hiệu trưởng		Giờ	30	180.000	5.400.000	6	32.400.000	Theo phụ lục 4.2: 180.542đ/h. Số giờ làm thêm: 0,5x 60 lớp= 30h/tháng. (Mức chi 30h /tháng x 180.000đ/h)
	PHH		Giờ	29	160.000	4.640.000	6	27.840.000	Theo phụ lục 4.2: 160.072đ/h. Số giờ làm thêm: 0,49x 60 lớp = 29,4h/tháng. (Mức chi 29h/tháng x 160.000đ/h)
	PHH		Giờ	33	157.000	5.181.000	6	31.086.000	Theo phụ lục 4.2: 157.000đ/h. Số giờ làm thêm: 0,55h x 60 lớp = 33 h/tháng. (Mức chi 33h/tháng x 157.000đ/h)
	- Quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	120	60.000	7.200.000	6	43.200.000	Theo phụ lục 4.2: 112.615đ/h. Chi 60.000đ/h (30 phút x 4 tuần)= 120/60=2h. (2h x 60 lớp = 120h/tháng)

2.2	Sửa chữa nhỏ		Lớp	60	200.000	12.000.000	6	72.000.000	Hạng mục sửa thiết bị dạy học, điều hòa. (Kèm theo bảng tổng hợp dự toán)
2.3	Phục vụ vệ sinh					19.916.978		151.041.276	Chi phí vệ sinh: nước tẩy rửa, giấy vệ sinh (15.000 đ* 8 buổi) = 120.000đ/lớp/tháng
	Tiền vệ sinh lớp học		Lớp	60	120.000	7.200.000	6	43.200.000	
	Giấy rút Gumi		Thùng	60	160.000	9.600.000	6	57.600.000	1 thùng /lớp x 60lớp
	Nước rửa tay Sunlight Loại 3,6 lit		Can	6	103.000	618.000	6	3.708.000	CS1: 4 can. CS2: 2can
	Nước rửa tay liebuoy Loại 3,8 lit		Can	5	310.000	1.550.000	6	9.300.000	CS1: 4 can. CS2: 1can
	Nước xit nhà vệ sinh		Chai	5	50.000	250.000	6	1.500.000	CS1: 3 chai. CS2: 2 can
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	76	2.237	145.068	6	870.408	CS1: 184 chiếc*75w* 4h = 55 số điện (46 lớp x 4 quạt), CS2: 72 chiếc*75w* 4h = 21 số điện (72 lớp x 4 quạt) = 76
	Bóng đèn tủyp: 40w/ chiếc		KW	180	2.237	402.660	6	2.415.960	CS1: 736 cái x 40W x 4 h = 117 số điện (46 lớp x 16 bóng) CS2: 396 cái x 40W x 4 h = 63 số điện (18 lớp x 22 bóng) = 180
	Nước sinh hoạt		M3	10	15.125	151.250	6	907.500	CS1: 400m3/d/22 ngày/8h x 4 h = 9m3 CS2: 88m3/d/22 ngày/8h x 4 h = 2m3 = 10m2
2.5	Nước uống					3.206.568		19.239.408	
	Nước uống CS1		Bình	82	25.000	2.050.000	6	12.300.000	(2 bình*41 lớp= 82 bình)
	Nước uống CS2		Bình	38	30.436	1.156.568	6	6.939.408	(2 bình *19 lớp= 38 bình)
3	Thuế			2%		9.019.000		54.114.000	
	2% nộp thuế DV		Tháng	1	8.640.000	8.640.000	6	51.840.000	
	hóa đơn điện từ (1.800hs x 6T)= 10.800 tờ x 421đ= 4.546.800đ/2 nguồn T.A, KNS = 2.273.400đ/6 T= 379.000đ/tháng		Tháng		379.000	379.000	6	2.274.000	
	Tổng cộng số tiền chi (Mục 1+2)					431.998.546	6	2.732.520.684	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Mức thu tiết dạy			
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	43.199.855	7.199.976
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	30	
3	Tổng số tháng học	Tháng	6	

4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	8	
5	Tổng số giờ dạy/năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	48	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	900.009	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	30.000	30.000

Trưởng BDDCMS



Lê Việt Hà

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Minh Lý

Hội đồng trường



Lê Thị Mai

Kế toán



Đoàn Thị Thanh



Hiệu trưởng
 Nguyễn Thị Hương

UBND PHƯỜNG HỒNG GAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG GAI

Phụ lục số 5
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC GIÁO DỤC KỸ NĂNG SÔNG TÍCH HỢP CÔNG ĐẢN SỞ, KỸ NĂNG HỌC TẬP HIỆU QUẢ BẢNG SO ĐỘ TƯ DUY

Năm học 2025-2026

- Căn cứ vào biên bản họp ngày 22/11/2025 của Trường TH Hồng Gai Hợp Hội đồng trường và giáo viên, nhân viên "V/v Triển khai Nghị Quyết số 80/2025/NQ - HDND và xin ý kiến V/v tổ chức các dịch vụ dạy học liên kết đào tạo bồi dưỡng Tiếng Anh giao tiếp có Yếu tố người nước ngoài và Dạy học kỹ năng sống năm học 2025-2026";

- Căn cứ kế hoạch số 214/KH-Tr. TH Ngày 23/11/2025 Của Trường TH Hồng Gai "Triển khai thực hiện môn học ngoài giờ chính khóa Giáo dục kỹ năng sống tích hợp công dân số, Kỹ năng học tập hiệu quả bằng sơ đồ tư duy năm học 2025-2026 "

- Căn cứ vào biên bản họp ngày 25/11/2025 của 46.lớp "V/v Triển khai Nghị Quyết số 80/2025/NQ - HDND và xin ý kiến V/v tổ chức các dịch vụ dạy học liên kết đào tạo bồi dưỡng Tiếng Anh giao tiếp có Yếu tố người nước ngoài và Dạy học kỹ năng sống năm học 2025-2026";

- Tổng số học sinh 1.654, số HS tham gia dịch vụ 1.830, Số HS bình quân mỗi lớp: 30hs/61 lớp, học 1 tiết/tuần (4 tiết/tháng). Mức thu 15.000đ/tiết/hs x 8 tiết = 120.000đ/hs/tháng

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi năm học 2025-2026		Ghi chú	
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số thửa	Thành tiền		
A	B		1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	11	10.500
A	Chi phí tiết dạy									
1	Chi trả đơn vị liên kết đào tạo	~70%	Tiết	14.640	10.500	153.720.000	6	922.320.000		Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ, chấm điểm lựa chọn đối tác.
2	Chi tại trường	~30%				65.870.347		306.725.490		
2,1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp và công tác này)					27.665.000		159.780.000		Thực hiện kế hoạch số 214/KH-Tr. TH Ngày 23/11/2025 Của Trường TH Hồng Gai
	- Kế toán		Giờ	40	110.000	4.400.000	6	26.400.000		Theo phụ lục 4.2: 118.211đ/h. mức chi 110.000đ/h (0,65h/lớp* 61 lớp)=40h/tháng
	- Thu quỹ (Thủy)		Giờ	15	69.000	1.035.000	6	6.210.000		Theo phụ lục 4.2: 69.000đ/h. mức chi 69.000đ/h (0,245h/lớp* 61 lớp)=15h/tháng
	- Lãnh đạo phụ trách (3 đ/c)		Giờ			14.910.000	6	89.460.000		

Hiệu trưởng			30	180.000	5.400.000	6	32.400.000	Theo phụ lục 4.2: 180.542đ/h. Số giờ làm thêm: 0,5x 61 lớp= 30,5h/tháng. (Mức chi 30h/tháng x 180.000đ/h)
PHT			30	160.000	4.800.000	6	28.800.000	Theo phụ lục 4.2: 160.072đ/h. Số giờ làm thêm: 0,5 x 61 lớp = 30,5h/tháng. (Mức chi 30h/tháng x 160.000đ/h)
PHT (Đ/c Vũ Thu Hương)			30	157.000	4.710.000	6	28.260.000	Theo phụ lục 4.2: 157.033đ/h. Số giờ làm thêm: 0,5 x 61 lớp = 30,5h. (Chi 30h/tháng x 157.000đ/h)
- Quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyên tiết)		Giờ	122	60.000	7.320.000	6	43.920.000	Theo phụ lục 4.2: 112.615đ/h. Chi 60.000đ/h (30 phút x 4 tuần)= 120/60=2h. (2h x 61 lớp = 122h/tháng)
2,2 Sửa chữa nhỏ		Lớp	61	200.000	12.200.000	6	73.200.000	Hàng mục sửa chữa bàn ghế, hệ thống điện, nền nhà. (Kèm theo bảng tổng hợp dự toán)
2,3 Phục vụ vệ sinh					17.977.779		146.945.490	Chi phí vệ sinh: nước tẩy rửa, giấy vệ sinh
Tiền vệ sinh lớp học		Lớp	61	120.000	7.320.000	6	43.920.000	(15.000 đ* 8 buổi) = 120.000đ/lớp/tháng
Tiền vệ sinh lớp học		Thùng	61	120.000	7.320.000	6	43.920.000	CSI: 1 thùng/lớp x 60 lớp
Nước rửa tay lifebuoy Loại 3,8 lít		Can	6	310.000	1.860.000	6	11.160.000	CSI: 4 can, CS2: 2 can
Nước rửa tay Sunlight Loại 3,6 lít		Can	7	103.000	721.000	6	4.326.000	CSI: 5 can. CS2: 1can
Nước tẩy nhà vệ sinh (VIM)		Chai	3	40.000	120.000	6	720.000	CSI: 2 chai
Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	76	2.237	82.869	6	497.214	Giá điện T11.25 CSI: 184 chiếc *75w* 4h = 55 số điện (46 lớp x 4 quạt), CS2: 72 chiếc *75w* 4h = 21 số điện (72 lớp x 4 quạt) = 76
Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	180	2.237	402.660	6	2.415.960	CSI: 736 cái x 40W x 4 h = 117 số điện (46 lớp x 16 bóng) CS2: 396 cái x 40W x 4 h = 63 số điện (18 lớp x 22 bóng) = 180
Nước sinh hoạt		M3	10	15.125	151.250	6	907.500	CSI: 400m3đ/22 ngày/8h x 4 h = 9m3 CS2: 88m3đ/22 ngày/8h x 4 h = 2m3 = 10m2
Nước uống					3.256.568		19.539.408	

Nước uống CS1	Bình	84	25.000	2.100.000	6	12.600.000	(2 bình * 42 lớp = 84 bình)
Nước uống CS2	Bình	38	30.436	1.156.568	6	6.939.408	(2 bình * 19 lớp = 38 bình)
Thuế 2% tổng thu	%			4.771.000		-	
2% nộp thuế DV	Tháng	1	4.392.000	4.392.000	6	26.352.000	
hóa đơn điện tử	Tháng	1	379.000	379.000	6	2.274.000	
Tổng cộng số tiền chi (Mục 1+2)				219.589.347	6	1.247.339.490	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Mức thu chi phí tiết dạy			
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	21.598.952	3.599.825
2	Số học sinh/lớp	Hs/lớp	30	
3	Tổng số tháng học	Tháng	6	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/than	8	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	48	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	449.978	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	14.999	15.000

Trưởng BDDCMHS

Phó hiệu trưởng

Hội đồng trường

Kế toán

Hiệu trưởng

Lê Việt Hà

Vũ Thu Hương

Lê Thị Mai

Đoàn Thị Thanh



Nguyễn Thị Hương